



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ BÌNH THUẬN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Phan Thiết theo Quyết định số 2377/QĐ – UBND ngày 27/11/2012 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Thuận. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400861721 ngày 29/04/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 29/04/2016.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn UPCOM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch chứng khoán BMD theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 06/06/2017.

Vốn điều lệ: 27.532.800.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2019: 27.532.800.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 578 Trần Hưng Đạo, Phường Đức Long, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.
- Điện thoại: (+84) 2523.819572

Ngành nghề kinh doanh

- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh (Trồng hoa, cây cảnh, chăm sóc công viên và cây xanh công cộng);
- Trồng cây lâu năm khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Ươm giống cây lâm nghiệp);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Xây dựng nhà các loại;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp);
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (Thi công lắp đặt hệ thống điện trung - hạ thế, trạm biến áp, điện chiếu sáng, tín hiệu giao thông);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng (Trang trí nội, ngoại thất công trình);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2019 là 424 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 6 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trần Mạnh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 30/03/2016 |
| • Ông Mai Hữu Việt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/03/2016 |
| • Bà Trà Thị Thành | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/03/2016 |
| • Bà Lê Thị Thanh Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/03/2016 |
| • Ông Lê Quang Huy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/07/2016 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Giác | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 30/03/2016 |
| • Bà Võ Thị Thanh Sương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/12/2018 |
| • Bà Bùi Thị Kim Phụng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2018 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Mai Hữu Việt | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/05/2016 |
| • Ông Đinh Hồng Hà | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/08/2018 |
| • Bà Trà Thị Thành | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/05/2016 |
| • Bà Lê Thị Thanh Thùy | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 06/05/2016 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78 – 80 Đường 30 Tháng 4, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trần Mạnh

Bình Thuận, ngày 24 tháng 03 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 449/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 19/03/2020 của Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ


1. Như trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh số 14, trong tổng chi phí phải trả của Công ty có 11.320.286.859 đồng là khoản trích trước chi phí xây lắp các công trình. Tính trung thực và hợp lý của khoản chi phí trích trước này còn tùy thuộc vào chứng từ gốc thanh toán thực tế sau này.
2. Công ty đã xây dựng kế hoạch tiền lương và thực hiện trích 42.506.273.280 đồng quỹ lương vào chi phí năm 2019. Tuy nhiên, cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, Hội đồng Quản trị của Công ty chưa phê duyệt quỹ lương này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC




Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2019


Đỗ Thị Phượng Thủy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2970-2019-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		82.571.093.001	90.302.047.596
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	45.304.226.185	8.444.657.371
1. Tiền	111		36.304.226.185	8.444.657.371
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.231.683.802	80.788.645.186
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	24.027.967.404	63.537.160.394
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		100.000.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	11.103.716.398	17.251.484.792
IV. Hàng tồn kho	140	8	2.035.183.014	1.068.745.039
1. Hàng tồn kho	141		2.035.183.014	1.068.745.039
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.971.417.829	10.208.148.521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		14.920.622.716	9.444.525.221
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	14.920.622.716	9.444.525.221
- Nguyên giá	222		34.945.961.167	28.851.671.697
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.025.338.451)	(19.407.146.476)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		50.795.113	763.623.300
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	50.795.113	763.623.300
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		97.542.510.830	100.510.196.117

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		63.578.223.240	70.040.224.664
I. Nợ ngắn hạn	310		62.758.223.240	68.260.224.664
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	8.452.627.984	2.780.778.554
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.557.166	36.492.429
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	5.214.855.118	6.376.260.516
4. Phải trả người lao động	314	13	31.145.819.454	34.427.223.707
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	11.692.692.053	17.651.126.887
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	2.276.541.059	3.298.518.165
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16.a	960.000.000	960.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.991.130.406	2.729.824.406
II. Nợ dài hạn	330		820.000.000	1.780.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16.b	820.000.000	1.780.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.964.287.590	30.469.971.453
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	33.964.287.590	30.469.971.453
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	27.532.800.000	27.532.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.532.800.000	27.532.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		595.389.453	196.973.158
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	5.836.098.137	2.740.198.295
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	17	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	17	5.836.098.137	2.740.198.295
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		97.542.510.830	100.510.196.117



Giám đốc

Mai Hữu Việt

Bình Thuận, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thủy

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo IT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	91.646.966.760	81.836.145.115
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		91.646.966.760	81.836.145.115
4. Giá vốn hàng bán	11	20	71.104.710.733	67.692.126.285
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>20.542.256.027</u>	<u>14.144.018.830</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	23.767.385	96.596.055
7. Chi phí tài chính	22	22	146.879.853	168.937.879
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		61.604.113	86.960.279
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	12.244.692.330	10.564.837.748
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>8.174.451.229</u>	<u>3.506.839.258</u>
11. Thu nhập khác	31	24	77.654.545	3.243.000
12. Chi phí khác	32	25	759.526.482	61.167.511
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(681.871.937)</u>	<u>(57.924.511)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	<u>7.492.579.292</u>	<u>3.448.914.747</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.656.481.155	708.716.452
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>5.836.098.137</u>	<u>2.740.198.295</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.693	795
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	1.693	795



Giám đốc

Mai Hữu Việt

Bình Thuận, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thủy

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		130.365.525.825	63.123.094.438
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(28.416.278.022)	(23.825.262.381)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(48.995.025.224)	(35.702.081.106)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	15,22	(62.713.447)	(88.069.613)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	12	(574.197.232)	(715.277.877)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.279.036.969	6.456.200.587
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.718.445.452)	(12.570.183.410)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.877.903.417	(3.321.579.362)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(2.362.727.273)	(77.000.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		77.654.545	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,21	16.370.125	145.229.388
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.268.702.603)	68.229.388
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(960.000.000)	(960.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	17	(1.789.632.000)	(1.734.566.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.749.632.000)	(2.694.566.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		36.859.568.814	(5.947.916.374)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.444.657.371	14.392.573.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		45.304.226.185	8.444.657.371



Giám đốc

Mai Hữu Việt

Bình Thuận, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thủy

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Phan Thiết theo Quyết định số 2377/QĐ – UBND ngày 27/11/2012 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Thuận. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400861721 ngày 29/04/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 29/04/2016.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Xử lý ô nhiễm, hoạt động quản lý chất thải khác, thu gom, xử lý rác thải, nước thải và chăm sóc công viên, cây xanh công cộng.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh (Trồng hoa, cây cảnh, chăm sóc công viên và cây xanh công cộng);
- Trồng cây lâu năm khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Ươm giống cây lâm nghiệp);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp);
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (Thi công lắp đặt hệ thống điện trung - hạ thế, trạm biến áp, điện chiếu sáng, tín hiệu giao thông);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hoàn thiện công trình xây dựng (Trang trí nội, ngoại thất công trình);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	7
Phương tiện vận tải	7 – 10
Tài sản cố định khác	Hết khấu hao

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.

4.6 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.7 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông góp vốn theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, dịch vụ chăm sóc cây xanh đường phố, dịch vụ chiếu sáng công cộng, tín hiệu giao thông ... (thuộc mảng dịch vụ công ích): không chịu thuế;
 - ✓ Dịch vụ bán cây xanh: Áp dụng thuế suất 5%
 - ✓ Dịch vụ vệ sinh thuộc mảng dịch vụ công ích, dịch vụ xây dựng công trình; dịch vụ trang trí công trình, các dịch vụ ngoài công ích khác: Áp dụng thuế suất 10%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	800.374.843	38.264.983
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.503.851.342	8.406.392.388
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	9.000.000.000	-
Cộng	<u>45.304.226.185</u>	<u>8.444.657.371</u>

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Phòng Tài chính kế hoạch Thành phố Phan Thiết	20.991.192.495	60.225.234.955
Các đối tượng khác	3.036.774.909	3.311.925.439
Cộng	<u>24.027.967.404</u>	<u>63.537.160.394</u>

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	7.878.977.982	-	13.922.150.622	-
Lãi dự thu	7.397.260	-	-	-
Phải thu khác	3.217.341.156	-	3.329.334.170	-
Cộng	<u>11.103.716.398</u>	<u>-</u>	<u>17.251.484.792</u>	<u>-</u>

8. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.959.910.287	-	1.068.745.039	-
Công cụ, dụng cụ	75.272.727	-	-	-
Cộng	<u>2.035.183.014</u>	<u>-</u>	<u>1.068.745.039</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	6.562.189.720	197.069.000	21.980.876.613	111.536.364	28.851.671.697
Mua sắm trong kỳ	-	-	7.262.727.273	-	7.262.727.273
Thanh lý, nhượng bán	-	-	939.503.000	111.536.364	1.051.039.364
Giảm khác	117.398.439	-	-	-	117.398.439
Số cuối kỳ	6.444.791.281	197.069.000	28.304.100.886	-	34.945.961.167
Khấu hao					
Số đầu kỳ	4.155.372.136	107.690.427	15.032.547.549	111.536.364	19.407.146.476
Khấu hao trong kỳ	405.670.498	15.985.714	1.247.575.127	-	1.669.231.339
Thanh lý, nhượng bán	-	-	939.503.000	111.536.364	1.051.039.364
Số cuối kỳ	4.561.042.634	123.676.141	15.340.619.676	-	20.025.338.451
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	2.406.817.584	89.378.573	6.948.329.064	-	9.444.525.221
Số cuối kỳ	1.883.748.647	73.392.859	12.963.481.210	-	14.920.622.716

- Không có TSCĐ hữu hình đem đi thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 13.827.377.350 đồng.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	50.795.113	185.110.482
Chi phí trả trước khác	-	578.512.818
Cộng	50.795.113	763.623.300

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Vận tải TM Xây dựng Công nghiệp Đức Long	4.900.000.000	-
Các đối tượng khác	3.552.627.984	2.780.778.554
Cộng	8.452.627.984	2.780.778.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

12. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	6.032.365.607	3.681.733.951	6.127.478.435	3.586.621.123
Thuế thu nhập doanh nghiệp	286.527.141	1.656.481.155	574.197.232	1.368.811.064
Thuế thu nhập cá nhân	43.764.430	152.335.714	168.246.617	27.853.527
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	146.483.997	146.483.997	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.603.338	746.626.482	528.660.416	231.569.404
Cộng	6.376.260.516	6.386.661.299	7.548.066.697	5.214.855.118

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo Quyết định của Cơ quan thuế.

13. Phải trả người lao động

	Số đầu kỳ	Quỹ tiền lương năm 2019	Quỹ lương đã chi trả/ hoàn nhập	Số cuối kỳ
Phải trả người lao động	34.427.223.707	53.799.918.292	57.081.322.545	31.145.819.454
Trong đó				
- Quỹ lương theo kế hoạch	28.687.643.407	42.506.273.280	47.122.502.800	24.071.413.887
- Quỹ lương dự phòng 2019 (*)	-	6.713.048.759	-	6.713.048.759
- Quỹ lương dự phòng 2018	5.387.464.000	-	5.387.464.000	-
- Các khoản theo lương	352.116.300	4.580.596.253	4.571.355.745	361.356.808
Cộng	34.427.223.707	49.219.322.039	52.509.966.800	31.145.819.454

(*) Quỹ lương dự phòng năm 2019 là 6.713.048.759 đồng đã được Hội đồng quản trị Công ty thông qua bằng Nghị quyết HĐQT số 02/QĐ-HĐQT ngày 28/02/2020.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Trích trước chi phí công trình (*)	11.320.286.859	17.406.666.274
Trích trước chi phí lãi vay	2.056.888	3.166.222
Các khoản trích trước khác	370.348.306	241.294.391
Cộng	11.692.692.053	17.651.126.887

(*) Các khoản trích trước chi phí công trình phát sinh từ nhiều năm trước nhưng chưa được hoàn chứng từ. Các công trình này chủ yếu từ nguồn vốn nhà nước đầu tư, hiện nay đang được các chủ đầu tư lập thủ tục quyết toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Tạm ứng ngân sách Tỉnh	2.106.949.561	2.524.348.000
Phải trả khác	169.591.498	774.170.165
Cộng	<u>2.276.541.059</u>	<u>3.298.518.165</u>

16. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	960.000.000	960.000.000	960.000.000	960.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường	960.000.000	960.000.000	960.000.000	960.000.000
Cộng	<u>960.000.000</u>	<u>960.000.000</u>	<u>960.000.000</u>	<u>960.000.000</u>

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	2.740.000.000	-	960.000.000	1.780.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường	2.740.000.000	-	960.000.000	1.780.000.000
Cộng	<u>2.740.000.000</u>	<u>-</u>	<u>960.000.000</u>	<u>1.780.000.000</u>
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	960.000.000			960.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	<u>1.780.000.000</u>			<u>820.000.000</u>

Vay Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 10-17/TDĐT-QMT/BT ngày 09/10/2017 để đầu tư mua xe vận chuyển chuyên dùng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016 – 2021. Theo đó, tổng mức vay là 3.700.000.000 đồng được đảm bảo bằng bảo lãnh của ngân hàng; thời hạn vay là 4 năm kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên; lãi suất vay là 2,6%/năm cố định trong thời gian vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	27.532.800.000	79.049.162	2.358.490.396	29.970.339.558
Tăng trong kỳ	-	117.923.996	2.740.198.295	2.858.122.291
Giảm trong kỳ	-	-	2.358.490.396	2.358.490.396
Số dư tại 31/12/2018	<u>27.532.800.000</u>	<u>196.973.158</u>	<u>2.740.198.295</u>	<u>30.469.971.453</u>
Số dư tại 01/01/2019	27.532.800.000	196.973.158	2.740.198.295	30.469.971.453
Tăng trong kỳ	-	398.416.295	5.836.098.137	6.234.514.432
Giảm trong kỳ	-	-	2.740.198.295	2.740.198.295
Số dư tại 31/12/2019	<u>27.532.800.000</u>	<u>595.389.453</u>	<u>5.836.098.137</u>	<u>33.964.287.590</u>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	27.532.800.000	27.532.800.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	27.532.800.000	27.532.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.789.632.000	1.734.566.400

c. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.753.280	2.753.280
- Cổ phiếu phổ thông	2.753.280	2.753.280
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.753.280	2.753.280
- Cổ phiếu phổ thông	2.753.280	2.753.280
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.740.198.295	2.358.490.396
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	5.836.098.137	2.740.198.295
Phân phối lợi nhuận	2.740.198.295	2.358.490.396
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	2.740.198.295	2.358.490.396
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	398.416.295	117.923.996
+ Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý	58.910.000	51.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	493.240.000	455.000.000
+ Trả cổ tức	1.789.632.000	1.734.566.400
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.836.098.137	2.740.198.295

Công ty thực hiện phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2019.

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 30/06/2019 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 6,5% vốn điều lệ, tương ứng 1.789.632.000 đồng. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức trên trong năm 2019.

18. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
Viện Môi trường và Tài nguyên (Thiết kế xử lý rác)	63.600.000	63.600.000
Võ Văn Nhâm	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Thị Thanh Phương	33.810.000	33.810.000
Các đối tượng khác	41.843.298	41.843.298
Cộng	169.253.298	169.253.298

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu dịch vụ công ích	82.473.180.508	73.262.760.225
Doanh thu hợp đồng duy tu bảo dưỡng	5.656.240.469	5.656.557.994
Trang trí Tết, lễ hội	1.277.356.298	1.239.006.919
Các khoản doanh thu khác	2.240.189.485	1.677.819.977
Cộng	91.646.966.760	81.836.145.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn dịch vụ công ích	64.665.982.032	62.387.068.338
Giá vốn hoạt động duy tu bảo dưỡng	4.196.760.120	4.014.424.208
Trang trí Tết, lễ hội	934.058.003	784.502.748
Giá vốn khác	1.307.910.578	506.130.991
Cộng	71.104.710.733	67.692.126.285

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi ngân hàng	23.767.385	96.596.055
Cộng	23.767.385	96.596.055

22. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	61.604.113	86.960.279
Phí bảo lãnh khoản vay	85.275.740	81.977.600
Cộng	146.879.853	168.937.879

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân công	7.565.791.456	5.065.915.663
Phân bổ lợi thế thương mại	578.512.816	1.735.538.451
Chi phí khấu hao tài sản cố định	421.656.214	657.444.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.775.919.743	2.226.019.984
Các khoản khác	902.812.101	879.918.845
Cộng	12.244.692.330	10.564.837.748

24. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	77.654.545	-
Các khoản khác	-	3.243.000
Cộng	77.654.545	3.243.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội, phạt hải quan	746.626.482	51.467.511
Các khoản khác	12.900.000	9.700.000
Cộng	759.526.482	61.167.511

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.492.579.292	3.448.914.747
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	789.826.482	94.667.511
- Điều chỉnh tăng	789.826.482	94.667.511
+ Tiền phạt chậm nộp thuế GTGT, nộp phạt hải quan	746.626.482	51.467.511
+ Các khoản chi phí khác không được trừ	43.200.000	43.200.000
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	8.282.405.774	3.543.582.258
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.656.481.155	708.716.452
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.656.481.155	708.716.452
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

27. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.836.098.137	2.740.198.295
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.175.980.000)	(552.150.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	1.175.980.000	552.150.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.660.118.137	2.188.048.295
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.753.280	2.753.280
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	1.693	795

Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được xác định lại do thay đổi số liệu các khoản giảm trừ Lợi nhuận sau thuế theo phê duyệt của Đại hội đồng thường niên 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.851.593.973	5.399.678.869
Chi phí nhân công	53.394.702.446	49.939.714.604
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.669.231.339	2.369.773.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.479.817.914	18.598.536.900
Chi phí khác bằng tiền	1.954.057.391	1.949.260.268
Cộng	83.349.403.063	78.256.964.033

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là thực hiện các dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu hủy các loại chất thải, chăm sóc và duy trì cảnh quan ... và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

30. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Như trình bày tại thuyết minh số 16, Công ty thực hiện vay vốn dài hạn của Quỹ Bảo vệ Môi trường với lãi suất thấp, cố định là 2,6%/năm. Do đó, Công ty không có rủi ro trọng yếu về biến đổi lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chủ yếu cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu hủy chất thải, do đó sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá của các yếu tố đầu vào phục vụ cho hoạt động kinh doanh trên. Tuy nhiên, giá cả của các loại nguyên liệu đầu vào này thường ít biến động và ít tồn kho nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các đơn vị sử dụng nguồn từ Ngân sách Nhà nước. Với đặc thù giao dịch thường xuyên trong nhiều năm, thanh toán gối đầu, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cho rằng, Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/12/2019</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	8.452.627.984	-	8.452.627.984
Chi phí phải trả	2.124.493.649	-	2.124.493.649
Vay và nợ thuê tài chính	960.000.000	820.000.000	1.780.000.000
Phải trả khác	2.276.541.059	-	2.276.541.059
Cộng	13.813.662.692	820.000.000	14.633.662.692

<u>01/01/2019</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	2.780.778.554	-	2.780.778.554
Chi phí phải trả	1.843.240.791	-	1.843.240.791
Vay và nợ thuê tài chính	960.000.000	1.780.000.000	2.740.000.000
Phải trả khác	3.190.143.498	-	3.190.143.498
Cộng	8.774.162.843	1.780.000.000	10.554.162.843

Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2019</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.304.226.185	-	45.304.226.185
Phải thu khách hàng	24.027.967.404	-	24.027.967.404
Phải thu khác	1.325.773.761	-	1.325.773.761
Cộng	70.657.967.350	-	70.657.967.350

<u>01/01/2019</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.444.657.371	-	8.444.657.371
Phải thu khách hàng	63.537.160.394	-	63.537.160.394
Phải thu khác	1.332.285.765	-	1.332.285.765
Cộng	73.314.103.530	-	73.314.103.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Thu nhập của thành viên chủ chốt

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập của Ban Giám đốc	2.124.468.000	1.623.480.000
Thù lao Hội đồng quản trị, kiểm soát viên	220.800.000	220.800.000

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC.



Giám đốc

Mai Hữu Việt

Bình Thuận, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thủy

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Phương

